

Bản án số: 534/2024/DS-ST
Ngày: 05-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Như Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 694/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 211/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Bành T**, sinh năm 1963.

Thường trú: 33/3 **B**, Khu phố **C**, phường **T**, Quận **A**, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông **T** có mặt).

2. **Bị đơn:**

- Ông **Đặng S**, sinh năm 1974.
- Bà **Đỗ Thị P**, sinh năm 1976.

Thường trú: 10/6A **ấp C**, xã **X**, huyện **H**, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông **S** và bà **P** vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1969.

Thường trú: 33/3 B, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà C có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bành T trình bày:

Ông Đặng S và bà Đỗ Thị P là vợ chồng và là cháu họ hàng của ông. Vào ngày 12/7/2017, ông S và bà P vay vợ chồng ông số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), mục đích vay để mua bò, hai bên thỏa thuận lãi 1.000.000 đồng/tháng/số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nhưng không ghi rõ lãi suất trong giấy cam kết. Giấy cam kết chỉ ghi nội dung cam kết đóng lãi hàng tháng và sẽ trả vốn khi có điều kiện.

Ngày 14/7/2020, ông S và bà P có vay thêm vợ chồng ông số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), mục đích để mua thêm bò và sửa chữa xây dựng lại quán cà phê thành văn phòng cho thuê.

Ngày 01/02/2021, bà P có vay thêm vợ chồng ông số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Đầu năm 2022 (sau Tết), ông đến nhà ông S bà P để yêu cầu trả số tiền gốc lãi đã vay thì ông S hứa sẽ bán bò và lấy tiền cho thuê mặt bằng trả cho vợ chồng ông tiền gốc lãi đầy đủ. Tuy nhiên, cuối năm 2022, ông S bán bò và bán luôn cả văn phòng cho thuê nhưng không trả nợ cho vợ chồng ông như đã hứa.

Ngày 25/4/2023, ông đã gửi giấy báo đòi nợ cho ông S và bà P và thông báo cho ông S bà P phải trả hết cho ông nợ gốc và lãi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) trong thời hạn 01 tháng (hạn cuối đến ngày 25/5/2023) nhưng đến nay ông S và bà P vẫn không trả nợ cho vợ chồng ông.

Từ khi vay tiền đến nay, ông S và bà P chưa trả cho ông bất kỳ số tiền gốc hay tiền lãi nào.

Số tiền gốc 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng) cho ông S và bà P vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Bành T và bà Trần Thị C.

Do là họ hàng nên khi cho vay, hai bên chỉ viết giấy mượn tiền chứ không cầm cố hay bảo đảm khoản vay bằng bất cứ hình thức nào, ông không cầm giữ bất kỳ tài sản hay giấy tờ gì của ông S và bà P.

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng S và bà Đỗ Thị P phải trả cho vợ chồng ông Bành T, bà Trần Thị C số tiền gốc và lãi tổng cộng 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), (trong đó nợ gốc là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng) và 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) tiền lãi trong thời gian vay hơn 02 năm qua). Buộc ông S và bà P phải thi hành ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn ông Đặng S và bà Đỗ Thị P đã được Tòa án triệu tập họp lệ và tổng đạt họp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **S**, bà **P** vắng mặt không có lý do.

- Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Trần Thị C** trình bày:

Bà thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của ông **Bành T** trong vụ án. Số tiền gốc 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng) cho ông **S** và bà **P** vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** phải trả cho ông **Bành T**, bà **Trần Thị C** số tiền nợ gồm tiền gốc và lãi tổng cộng 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), (trong đó nợ gốc là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng) và 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) tiền lãi trong thời gian vay hơn 02 năm qua). Buộc ông **S** và bà **P** phải thi hành ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông **Bành T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí dân sự đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn ông **Bành T** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** phải trả số tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** cùng cư trú tại xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn ông **Bành T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự vắng mặt trong vụ án.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Giấy cam kết ngày 12.7.2017 có chữ ký của ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** do ông **Bành T** giao nộp thể hiện nội dung: Ngày 12.7.2017, ông **Đặng S** và vợ **Đỗ Thị P** vay của cậu là **Bành T** số tiền 50.000.000 đồng, cam kết đóng lãi hàng tháng và sẽ trả vốn khi có điều kiện theo thỏa thuận ban đầu.

Mặt sau của Giấy cam kết ngày 12.7.2017 nêu trên (được viết trên cùng một tờ giấy) thể hiện nội dung:

Ngày 14/07/2020, con có mượn thêm 10.000.000 đồng, tổng cộng mượn của mẹ **C** là 50.000.000 đồng.

Ngày 01/02/2021, con có mượn thêm 5.000.000 đồng.

Như vậy có cơ sở xác định ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** có vay của ông **Bành T**, bà **Trần Thị C** số tiền gốc tổng cộng 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng); các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc; về thỏa thuận trả lãi: Số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) vay ngày 12/7/2017 thì các bên có thỏa thuận đóng lãi hàng tháng nhưng không thỏa thuận lãi suất cụ thể; đối với số tiền gốc 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) vay ngày 14/7/2020 và 01/02/2021 thì hai bên không thỏa thuận trả lãi.

Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và một phần nợ gốc có thỏa thuận lãi, một phần nợ gốc không thỏa thuận lãi. Chủ thể, mục đích và nội dung, hình thức hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 117, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

...

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.”

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

“Điều 6. Xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả

...

3. “Thời gian chậm trả” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;”

Căn cứ Giấy đòi nợ đề ngày 25/4/2023, vận đơn ngày 26/4/2023 và thông tin phát ngày 27/4/2023 (chuyển qua đường bưu điện) thể hiện nội dung ông **T** yêu cầu ông **S** và bà **P** trong vòng 01 tháng đến ngày 25/5/2023 phải trả cho ông **T** số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) tiền vốn và lãi hơn hai năm, có cơ sở xác định ngày 25/4/2023 là ngày ông **T** thông báo yêu cầu ông **S**, bà **P** trả nợ.

Như vậy, xác định thời gian chậm trả nợ gốc tính từ ngày 26/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 05/8/2024.

Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 280, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể:

Về số tiền nợ gốc 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng) là phù hợp và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền lãi:

Ông **Bành T** yêu cầu ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** trả số tiền lãi 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) tương ứng thời gian 02 năm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) vay ngày 12/7/2017 thì các bên có thỏa thuận đóng lãi hàng tháng nhưng không thỏa thuận lãi suất cụ thể. Căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì tiền lãi gồm:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng thời hạn vay từ ngày 12/7/2017 đến ngày 25/7/2023 là: 50.000.000 đồng * 10%/năm * 06 năm 13 ngày = 30.175.000 đồng (ba mươi triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng thời hạn từ ngày 26/7/2023 đến ngày 05/8/2024 là: 30.175.000 đồng * 10%/năm * 01 năm 10 ngày = 3.098.972 đồng (ba triệu không trăm chín mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi hai đồng).

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất 15%/năm tương ứng thời gian từ ngày 26/7/2023 đến ngày 05/8/2024 là: 50.000.000 đồng * 15%/năm * 01 năm 10 ngày = 7.705.000 đồng (bảy triệu bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

Đối với số tiền gốc 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) vay ngày 14/7/2020 và 01/02/2021 thì hai bên không thỏa thuận trả lãi. Căn cứ khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất

10%/năm tương ứng thời gian từ ngày 26/7/2023 đến 05/8/2024 là: 55.000.000 đồng * 10%/năm * 01 năm 10 ngày = 5.648.000 đồng (năm triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Tổng cộng tiền lãi là: 30.175.000 đồng + 3.098.972 đồng + 7.705.000 đồng + 5.648.000 đồng = 46.626.972 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm bảy mươi hai đồng).

Tuy nhiên, ông **T** và bà **C** chỉ yêu cầu ông **S** và bà **P** trả số tiền lãi phát sinh 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 05/8/2024 là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông **Bành T** và bà **Trần Thị C** yêu cầu ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** phải trả nợ cho vợ chồng ông bà là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 117, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 2, Điều 5, khoản 3 Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông **Bành T**:

Buộc bị đơn ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** trả cho ông **Bành T** và bà **Trần Thị C** số tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày 05/8/2024 là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) (trong đó, nợ gốc là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng), tiền lãi là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng)). Thi hành ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông **Đặng S** và bà **Đỗ Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

2.2. Ông **Bành T** thuộc trường hợp được miễn đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Hóc Môn;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

